

Phụ lục I

DANH MỤC BỆNH CẦN CHỮA TRỊ DÀI NGÀY

(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BYT ngày tháng 6 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. DANH MỤC BỆNH CẦN CHỮA TRỊ DÀI NGÀY

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
I	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	
1.	Bệnh do amip	Từ A06.1 đến A06.9
2.	Bệnh Lao	Từ A15 đến A19
3.	Bệnh do Brucella	A23
4.	Bệnh do Burkholderia pseudomallei (bệnh Withmore), không đặc hiệu	A24.4
5.	Bệnh phong (bệnh Hansen) và di chứng	A30 và B92
6.	Nhiễm khuẩn do Mycobacteria khác	A31
7.	Bệnh uốn ván	A35
8.	Viêm gan vi rút mạn tính	B18
9.	Bệnh do nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người HIV/AIDS	Từ B20 đến B24, Z21
10.	Viêm màng não do nhiễm nấm candida	B37.5
11.	Bệnh nhiễm nấm Coccidioides ở phổi mạn tính	B38.1
12.	Bệnh nhiễm nấm Histoplasma capsulatum ở phổi mạn tính	B39.1
13.	Bệnh nhiễm nấm Blastomyces ở phổi mạn tính	B40.1
14.	Bệnh nhiễm nấm Aspergillus ở phổi xâm lấn	B44.0
15.	Bệnh do nấm Cryptococcus	B45
16.	Bệnh do nấm Mucor ở phổi	B46.0
17.	Bệnh u nấm	B47
18.	Bệnh nhiễm nấm Penicillium	B48.4
19.	Sốt rét do Plasmodium Falciparum kèm biến chứng não	B50.0
20.	Sốt rét do Plasmodium Falciparum thể nặng và biến chứng khác	B50.8
21.	Nhiễm sán lá gan nhỏ	B66.1
22.	Nhiễm sán lá gan lớn	B66.3
23.	Nhiễm sán dây cá Diphyllbothrium và bệnh ấu trùng sán nhái Sparganum	B70
24.	Nhiễm giun xoắn Trichinella	B75
25.	Bệnh do ký sinh trùng không xác định	B89
26.	Di chứng do lao xương và khớp	B90.2
27.	Di chứng của bệnh viêm não do vi rút	B94.1
28.	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng xác định khác	B94.8
29.	Di chứng của bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng không xác định	B94.9
30.	Vi rút Papilloma là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác	B97.7

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
II	U tân sinh	
31.	U ác tính	Từ C00 đến C97
32.	U tân sinh tại chỗ	Từ D00 đến D09
33.	U lành của xương và sụn khớp	D16
34.	U lành tuyến thượng thận	D35.0
35.	U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất	Từ D37 đến D48
III	Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các bệnh lý liên quan đến cơ chế miễn dịch	
36.	Bệnh Thalassemia	D56
37.	Bệnh hồng cầu hình liềm	D57
38.	Các thiếu máu tan máu di truyền	D58
39.	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59
40.	Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải	D60
41.	Các thể suy tủy xương khác	D61
42.	Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A)	D66
43.	Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B)	D67
44.	Các bất thường đông máu	D68
45.	Bất thường chất lượng tiểu cầu	D69.1
46.	Giảm tiểu cầu miễn dịch nguyên phát	D69.3
47.	Các bệnh máu và cơ quan tạo máu	D75
48.	Hội chứng thực bào tế bào máu liên quan đến nhiễm trùng	D76.2
49.	Bệnh Sarcoid (u hạt)	D86
50.	Tăng Gammaglobulin máu không đặc hiệu	D89.2
IV	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	
51.	Suy giáp	E03
52.	Nhiễm độc giáp (cường giáp)	Từ E05.0 đến E05.4
53.	Nhiễm độc giáp khác	E05.8
54.	Nhiễm độc giáp, không đặc hiệu	E05.9
55.	Viêm tuyến giáp mạn tính	Từ E06.2 đến E06.5
56.	Đái tháo đường	Từ E10 đến E14
57.	Hạ đường máu khác	E16.1
58.	Bệnh suy tuyến cận giáp	E20.8
59.	Cường cận giáp và các rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21
60.	Cường tuyến yên	E22
61.	Bệnh đái tháo nhạt	E23.2
62.	Hội chứng Cushing	E24
63.	Tăng Aldosteron	E26
64.	Các rối loạn của tuyến thượng thận	E27
65.	Rối loạn chức năng đa tuyến	E31
66.	Rối loạn chuyển hóa đồng (bao gồm Bệnh Wilson)	E83.0
67.	Xơ nang	E84
68.	Hạ Kali máu	E87.6
69.	Suy giáp sau điều trị	E89.0
V	Rối loạn tâm thần và hành vi	
70.	Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu	Từ F00 đến F09

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
	chứng	
71.	Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất tác động tâm thần	Từ F10 đến F19
72.	Tâm thần phân liệt	F20
73.	Rối loạn loạn phân liệt	F21
74.	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	F22
75.	Rối loạn phân liệt cảm xúc	F25
76.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31
77.	Giai đoạn trầm cảm	F32
78.	Rối loạn trầm cảm tái diễn	F33
79.	Các trạng thái rối loạn khí sắc	F34
80.	Các rối loạn lo âu ám ảnh sợ hãi	F40
81.	Các rối loạn lo âu khác	F41
82.	Rối loạn ám ảnh nghi thức	F42
83.	Rối loạn stress sau sang chấn	F43.1
84.	Các rối loạn sự thích ứng	F43.2
85.	Các rối loạn dạng cơ thể	F45
86.	Các rối loạn nhân cách đặc hiệu	F60
87.	Các rối loạn nhân cách hỗn hợp và các rối loạn nhân cách khác	F61
88.	Các biến đổi nhân cách lâu dài không thể gán cho một tổn thương não hoặc một bệnh não	F62
89.	Các rối loạn khác về hành vi và nhân cách ở người trưởng thành	F68
90.	Chậm phát triển trí tuệ	Từ F70 đến F79
91.	Các rối loạn về phát triển tâm lý	Từ F80 đến F89
92.	Các rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên	Từ F90 đến F98
VI	Bệnh hệ thần kinh	
93.	Viêm màng não do liên cầu	G00.2
94.	Viêm não viêm tủy và viêm não tủy	G04
95.	Di chứng của bệnh viêm hệ thần kinh trung ương	G09
96.	Teo cơ do tủy sống và hội chứng liên quan	G12
97.	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác	G13
98.	Bệnh Parkinson	G20
99.	Hội chứng Parkinson thứ phát	G21
100.	Loạn trương lực cơ (Dystonia)	G24
101.	Bệnh Alzheimer	G30
102.	Bệnh đa xơ cứng, xơ cứng rải rác	G35
103.	Viêm tủy thị thần kinh	G36.0
104.	Viêm tủy cắt ngang	G37.3
105.	Viêm tủy hoại tử bán cấp	G37.4
106.	Động kinh	G40

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
107.	Đau dây thần kinh tam thoa (dây thần kinh số V)	G50.0
108.	Co thắt và giập nửa mặt	G51.3
109.	Đau thần kinh sau zona	G53.0*
110.	Bệnh rề và đám rối thần kinh	G54
111.	Bệnh nhiều dây thần kinh do viêm (mãn tính)	G61
112.	Bệnh nhược cơ	G70.0
113.	Bệnh cơ tiên phát	G71
114.	Bại não trẻ em	G80
115.	Liệt 2 chân hoặc liệt tứ chi	G82
116.	Bệnh khác của tủy sống	G95
VII	Bệnh mắt và phần phụ của mắt	
117.	Bệnh khác của tuyến lệ	H04.1
118.	Viêm mống mắt thể mi do thể thủy tinh	H20.2
119.	Bệnh khác của mống mắt và thể mi	H21
120.	Bệnh viêm hắc võng mạc khác	H30.8
121.	Viêm hắc võng mạc, không xác định	H30.9
122.	Bong võng mạc co kéo	H33.4
123.	Các bệnh lý tắc mạch máu võng mạc	H34.8
124.	Các bệnh lý võng mạc khác	H35
125.	Glocom	Từ H40.1 đến H40.9
126.	Viêm nội nhãn khác	H44.1
127.	Viêm thị thần kinh	H46
VIII	Bệnh lý tai mũi họng	
128.	Viêm tai giữa mũ mạn tính	H66.3
129.	Viêm xương chũm, không đặc hiệu	H70.9
130.	Cholesteatoma của tai giữa	H71
131.	Bệnh Meniere	H81.0
132.	Điếc tiếng ồn	H83.3
133.	Nghe kém dẫn truyền hai bên	H90.0
134.	Nghe kém giác quan không đặc hiệu	H90.5
135.	Nghe kém đặc hiệu khác	H91.8
IX	Bệnh hệ tuần hoàn	
136.	Bệnh tim mạn tính do thấp	Từ I05 đến I09
137.	Bệnh lý tăng huyết áp	Từ I10 đến I15
138.	Bệnh tim thiếu máu cục bộ	Từ I20 đến I25
139.	Bệnh tim do phổi và bệnh tuần hoàn phổi	Từ I26 đến I28
140.	Viêm màng ngoài tim cấp	I30
141.	Viêm co thắt màng ngoài tim mạn	I31.1
142.	Viêm nội tâm mạc cấp và bán cấp	I33
143.	Bệnh lý van hai lá không do thấp	I34
144.	Bệnh van động mạch chủ không do thấp	I35
145.	Viêm cơ tim cấp	I40
146.	Bệnh cơ tim	I42
147.	Rung nhĩ và cuồng động nhĩ	I48

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
148.	Loạn nhịp tim khác	I49
149.	Suy tim	I50
150.	Xuất huyết não	I61
151.	Nhồi máu não	I63
152.	Đột quỵ không rõ nhồi máu não hay xuất huyết não	I64
153.	Di chứng bệnh mạch máu não	I69
154.	Phình và tách thành động mạch chủ	I71
155.	Thuyên tắc và huyết khối động mạch	I74
156.	Viêm tĩnh mạch và tắc tĩnh mạch	I80
157.	Rối loạn hệ tuần hoàn sau phẫu thuật, không phân loại nơi khác	I97
X	Bệnh hệ hô hấp	
158.	Viêm thanh quản và viêm thanh khí quản mạn tính	J37
159.	Políp của dây thanh âm và thanh quản	J38.1
160.	Các Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	J44
161.	Hen suyễn	J45
162.	Giãn phế quản	J47
163.	Bệnh bụi phổi của công nhân ngành than	J60
164.	Bệnh bụi phổi amian và các sợi khoáng khác	J61
165.	Bệnh bụi phổi do silic	J62
166.	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63
167.	Bệnh bụi phổi không phân loại	J64
168.	Bệnh bụi phổi kết hợp với lao	J65
169.	Bệnh đường dẫn khí do bụi hữu cơ đặc biệt khác	J66
170.	Viêm phổi tăng cảm do bụi hữu cơ	J67
171.	Bệnh hô hấp do hít hóa chất, khí, khói và chất bay hơi	J68
172.	Viêm phổi do chất rắn và chất lỏng	J69
173.	Bệnh phổi mô kẽ mạn tính do thuốc	J70.3
174.	Bệnh phổi mô kẽ khác	J84
175.	Áp xe phổi và trung thất	J85
176.	Mủ lồng ngực	J86
177.	Suy hô hấp mạn	J96.1
XI	Bệnh hệ tiêu hóa	
178.	Bệnh Crohn	K50
179.	Viêm dạ dày - ruột và viêm đại tràng không nhiễm trùng khác	K52
180.	Bệnh gan do rượu	K70
181.	Viêm gan mạn tính không phân loại nơi khác	K73
182.	Gan xơ hóa và xơ gan	K74
183.	Viêm gan tự miễn	K75.4
184.	Sỏi ống mật có viêm đường mật	K80.3
185.	Viêm tụy mạn do rượu	K86.0
186.	Viêm tụy mạn thể khác	K86.1
XII	Bệnh da và mô dưới da	

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
187.	Pemphigus	L10
188.	Pemphigoid	L12
189.	Viêm da dạng Herpes	L13.0
190.	Các bệnh lý bong nước đặc hiệu khác	L13.8
191.	Các bệnh da có bong nước trong các bệnh phân loại ở phần khác	L14
192.	Đỏ da toàn thân	L26
193.	Vảy nến	L40
194.	Á sừng vảy nến	L41
195.	Vảy phần đỏ nang long	L44.0
196.	Mày đay tự phát	L50.1
197.	Mày đay khác	L50.8
198.	Hồng ban nút	L52
199.	Trứng cá mạch lươn	L70.1
200.	Viêm tuyến mồ hôi mù (nhọt ồ gà)	L73.2
201.	Viêm da mũ hoại thư	L88
202.	Loét da mạn tính, không phân loại nơi khác	L98.4
XIII	Bệnh hệ cơ - xương - khớp và mô liên kết	
203.	Bệnh khớp nhiễm trùng	Từ M00 đến M03
204.	Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính	M05
205.	Viêm khớp dạng thấp khác	M06
206.	Viêm khớp vảy nến khác	M07.3
207.	Viêm khớp thiếu niên	M08
208.	Gút (thống phong)	M10
209.	Các bệnh khớp khác do vi tính thể	M11
210.	Các bệnh viêm khớp khác	M13
211.	Bệnh thoái hóa khớp	Từ M15 đến M19
212.	Các tổn thương xác định khác ở khớp	M24
213.	Bệnh mô liên kết hệ thống	Từ M30 đến M36
214.	Các biến dạng khác của cột sống	M43
215.	Bệnh lý cột sống	Từ M45 đến M49
216.	Bệnh khác của cột sống	Từ M50 đến M54
217.	Viêm cơ	M60
218.	Vôi hóa và cốt hóa cơ	M61
219.	Viêm màng hoạt dịch và viêm bao gân	Từ M65.1 đến M65.9
220.	Tổn thương vai	M75
221.	Viêm mô mỡ dưới da không đặc hiệu	M79.3
222.	Đau mô sợi – cơ	M79.7
223.	Loãng xương có kèm gãy xương bệnh lý	M80
224.	Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý	M81
225.	Loãng xương trong các bệnh phân loại nơi khác	M82*
226.	Nhuễn xương người lớn	M83
227.	Gãy xương không liền (khớp giả)	M84.1
228.	Gãy xương bệnh lý không phân loại nơi khác	M84.4

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
229.	Loạn sản xơ xương (khu trú)	M85.0
230.	Viêm xương tủy	Từ M86.3 đến M86.9
231.	Bệnh hoại tử vô mạch tự phát của xương	M87.0
232.	Bệnh Paget (viêm xương biến dạng)	M88
233.	Hội chứng loạn dưỡng đầu thần kinh	M89.0
234.	Gãy xương trong các bệnh khối U	M90.7
235.	Các biến dạng mắc phải của hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95
XIV	Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu	
236.	Hội chứng viêm thận tiến triển nhanh	N01
237.	Tiểu máu dai dẳng và tái phát	N02
238.	Hội chứng viêm thận mạn	N03
239.	Hội chứng thận hư	N04
240.	Biến đổi cầu thận trong các bệnh phân loại nơi khác	N08*
241.	Viêm mô kẽ ống thận mạn	N11
242.	Bệnh thận mạn tính	N18
243.	Viêm bàng quang mạn	N30.2
244.	Tiểu không tự chủ xác định khác	N39.4
245.	Rò đường sinh dục nữ	N82
XV	Mang thai, sinh đẻ và hậu sản	
246.	Thai trứng	O01
247.	Biến chứng sau xảy thai, thai chữa ngoài tử cung và thai trứng	O08
248.	Tiền sản giật nhẹ đến trung bình	O14.0
249.	Tiền sản giật thể nặng	O14.1
250.	Đái tháo đường thai kỳ	O24
251.	Vỡ ối sớm, có điều trị để làm chậm chuyển dạ	O42.2
252.	Rau cài răng lược	O43.2
253.	Rau tiền đạo	O44
XVII	Dị tật bẩm sinh, biến dạng và bất thường về Nhiễm sắc thể	
254.	Thoát vị não	Q01
255.	Não úng thủy bẩm sinh	Q03
256.	Glocom (tăng nhãn áp) bẩm sinh	Q15
257.	Các dị tật bẩm sinh của hệ thống tuần hoàn	Từ Q20 đến Q28
258.	Các bất thường bẩm sinh khác của phế quản	Q32.4
259.	Lỗ tiểu lệch thấp	Q54
260.	Bệnh vảy cá bẩm sinh	Q80
261.	Hội chứng Down	Q90
262.	Hội chứng Edwards và hội chứng Patau	Q91
263.	Hội chứng Turner	Q96.9
XIX	Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả do nguyên nhân ngoại sinh	
264.	Tổn thương nội sọ	S06
265.	Gãy cổ	S12
266.	Tổn thương dây thần kinh và tủy sống vùng cổ	S14

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
267.	Gãy xương sườn, xương ức và gai sống ngực	S22
268.	Gãy cột sống thắt lưng và vùng chậu	S32
269.	Tổn thương dây thần kinh và dây sống tại bụng, lưng và vùng chậu	S34
270.	Bong gân và căng cơ (phía trước), (phía sau) do tổn thương dây chằng chéo khớp gối	S83.5
271.	Bỏng với hậu quả gây vỡ và phá hủy nhân cầu	T26.2
272.	Bỏng và ăn mòn đường hô hấp	T27
273.	Bỏng và ăn mòn nhiều vùng cơ thể	T29
274.	Bỏng tổn thương từ 30% bề mặt cơ thể trở lên	Từ T31.3 đến T31.9
275.	Ăn mòn tổn thương từ 30% bề mặt cơ thể trở lên	Từ T32.3 đến T32.9
276.	Thất bại và thải bỏ ghép phủ tạng và tổ chức	T86
277.	Di chứng bỏng, ăn mòn và tổn thương do công lạnh	T95
XXI	Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế	
278.	Chăm sóc các lỗ mở nhân tạo khác của đường tiêu hóa	Z43.4
279.	Chăm sóc các lỗ mở nhân tạo khác của đường tiết niệu	Z43.6
280.	Tình trạng có mô và tạng ghép	Z94
281.	Còn dụng cụ chỉnh hình khớp	Z96.6
XXII	Mã dành cho những mục đích đặc biệt	
282.	Kháng các thuốc kháng sinh	U84

II. Mã bệnh và tên bệnh trong Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày:

1. Tên và mã bệnh trong Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày thực hiện theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành "bảng phân loại quốc tế mã hoá bệnh tật, nguyên nhân tử vong ICD-10" và "hướng dẫn mã hoá bệnh tật theo ICD-10" tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh".

2. Các bệnh trong Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày được gán mã bệnh theo Phân loại quốc tế bệnh tật (ICD-10) có mã bệnh 3, 4 và 5 ký tự (gồm số và chữ). Các bệnh có mã 4 ký tự thuộc nhóm bệnh có mã bệnh 3 ký tự, các bệnh có mã 5 ký tự thuộc nhóm bệnh có mã bệnh 3 hoặc 4 ký tự.

2.1. Các bệnh có mã 3 ký tự nằm trong danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày thì các bệnh có mã 4, 5 ký tự thuộc nhóm bệnh 3 ký tự cũng thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày. Các bệnh có mã 4 ký tự nằm trong danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày thì các bệnh có mã 5 ký tự thuộc nhóm bệnh 4 ký tự cũng thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.

Ví dụ:

(1) U lành của xương và sụn khớp có mã bệnh là D16 thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày thì các bệnh có 4 ký tự thuộc nhóm bệnh 3 ký tự D16 cũng thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày, bao gồm:

- U lành của xương bả vai và xương dài của chi trên, mã bệnh: D16.0
- U lành của xương ngắn của chi trên, mã bệnh: D16.1
- U lành của xương dài của chi dưới, mã bệnh: D16.2
- U lành của xương ngắn của chi dưới, mã bệnh: D16.3
- U lành tính xương sọ và xương mặt, mã bệnh: D16.4
- U lành của xương hàm dưới, mã bệnh: D16.5
- U lành tính của cột sống, mã bệnh: D16.6
- U lành của xương sườn, xương ức và xương đòn, mã bệnh: D16.7
- U lành của xương chậu, xương thiêng và xương cụt, mã bệnh: D16.8
- U lành của xương và sụn khớp không đặc hiệu, mã bệnh: D16.9

(2) Các bệnh viêm cột sống khác có mã bệnh là M46 thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày thì các bệnh có 4, 5 ký tự thuộc nhóm bệnh 3 ký tự M46 cũng thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày, bao gồm:

- Các bệnh viêm khác của thân đốt sống, được xác định: Vùng cổ, mã bệnh: M46.82
- Các bệnh viêm khác của thân đốt sống, được xác định: Vùng cổ lưng, mã bệnh: M46.83
- Các bệnh viêm khác của thân đốt sống, được xác định: Vùng ngực, mã bệnh: M46.84
- Các bệnh viêm khác của thân đốt sống, được xác định: Vùng ngực thắt lưng, mã bệnh: M46.85
- Các bệnh viêm khác của thân đốt sống, được xác định: Vùng thắt lưng, mã bệnh: M46.86
- Các bệnh viêm khác của thân đốt sống, được xác định: Vùng thắt lưng-cùng, mã bệnh: M46.87
- Các bệnh viêm khác của thân đốt sống, được xác định: Vùng cùng và cùng cụt, mã bệnh: M46.88
- Các bệnh viêm khác của thân đốt sống, được xác định: Vị trí không xác định, mã bệnh: M46.89
- Viêm cột sống không đặc hiệu, mã bệnh: M46.9
- Viêm cột sống không đặc hiệu: Nhiều vị trí cột sống, mã bệnh: M46.90
- Viêm cột sống không đặc hiệu: Vùng chằm - trực - đội, mã bệnh: M46.91
- Viêm cột sống không đặc hiệu: Vùng cổ, mã bệnh: M46.92

- Viêm cột sống không đặc hiệu: Vùng cổ lưng, mã bệnh: M46.93
- Viêm cột sống không đặc hiệu: Vùng ngực, mã bệnh: M46.94
- Viêm cột sống không đặc hiệu: Vùng ngực thắt lưng, mã bệnh: M46.95
- Viêm cột sống không đặc hiệu: Vùng thắt lưng, mã bệnh: M46.96
- Viêm cột sống không đặc hiệu: Vùng thắt lưng - cùng, mã bệnh: M46.97
- Viêm cột sống không đặc hiệu: Vùng cùng và cùng cụt, mã bệnh: M46.98
- Viêm cột sống không đặc hiệu: Vị trí không xác định, mã bệnh: M46.99

2.2. Trường hợp chỉ có mã bệnh 4 hoặc 5 ký tự thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày thì nhóm bệnh 3, 4 ký tự tương ứng không thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.

Ví dụ: Bệnh “Điếc tiếng ồn” có mã bệnh H83.3 thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày thì các bệnh khác trong nhóm mã bệnh 3 ký tự H83 và các mã bệnh khác 4 ký tự trong nhóm 3 ký tự H83 như:

- Viêm mê nhĩ, mã bệnh: H83.0
- Rò mê nhĩ, mã bệnh: H83.1
- Rối loạn chức năng mê nhĩ: H83.2
- Bệnh tai trong xác định khác: H83.8
- Bệnh tai trong, không đặc hiệu: H83.9

Đều không thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.

3. Tên các bệnh trong Danh mục này lấy theo tên bệnh trong Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế, trong trường hợp tên bệnh có khác biệt trong các Thông tư khác của Bộ Y tế hoặc ở các vùng, miền dùng tên bệnh khác nhau thì thống nhất lấy theo mã bệnh của “bảng phân loại quốc tế mã hoá bệnh tật, nguyên nhân tử vong ICD-10”.